VNU Journal of Economics and Business
Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/EAB

Original Article

Research on Applying Sharing Economy to Connecting the Supply Chain of Vegetables and Fruits in Vietnam

Nguyen Nguyet Nga*

Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau, Mai Dich, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 25 May 2021
Revised 27 August 2021; Accepted 25 October 2021

Abstract: The article focuses on clarifying the benefits when applying sharing economy connecting the supply chain of vegetables and fruits in Vietnam. Scope of research is the fruit and vegetable industry, specifically dragon fruit and vegetable products of Binh Thuan, Vinh Phuc, Lam Dong and Ha Nam provinces in 2018 and 2019. The mixed approach explores a new issue in Vietnam that is the application of sharing economy in the supply chain of vegetables and fruits. The results show that the application of sharing economy to connect stages in the supply chain of vegetables and fruits in Vietnam brings benefits to the actors of this supply chain. The findings of this study are significantly necessary in the context of the Promoting the sharing economy model Project implemented by the Ministry of Planning and Investment which was approved by the Government of Vietnam in August 2019.

Keywords: Sharing economy, the supply chain of vegetables and fruits, qualitative research.

* Corresponding author
E-mail address: ngaenv@gmail.com
https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4575

Nghiên cứu ứng dụng kinh tế chia sẻ trong kết nối chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam

Nguyễn Nguyệt Nga*

Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 25 tháng 5 năm 2021
Chỉnh sửa ngày 27 tháng 8 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2021

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ các lợi ích khi ứng dụng kinh tế chia sẻ trong kết nối chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam. Phạm vi nghiên cứu là ngành hàng rau quả, cụ thể là sản phẩm thanh long và rau của các tỉnh Bình Thuận, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Hà Nam trong năm 2018- 2019. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là cách tiếp cận kết hợp định tính và định lượng nhằm khám phá sâu vấn đề còn rất mới tại Việt Nam là ứng dụng kinh tế chia sẻtrong chuỗi cung ứng rau quả. Kết quả cho thấy việc ứng dụng kinh tế chia sẻ nhằm phát triển kết nối chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam mang lại lợi ích cho các chủ thể trong chuỗi. Đồng thời, nghiên cứu là cần thiết trong bối cảnh Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt tháng 8/2019.

Từ khóa: Kinh tế chia sẻ, chuỗi cung ứng rau quả, nghiên cứu định tính.

1. Đặt vấn đề

Kinh tế chia sẻ (KTCS) là mô hình thị trường dựa trên chia sẻ quyền truy cập vào hàng hóa và dịch vụ, phối hợp thông qua các dịch vụ trực tuyến dựa vào cộng đồng [1]. Quan điểm của Watkins [2] cho thấy bản chất của KTCS là chuyển từ việc sở hữu sang tiếp cận hàng hóa dịch vụ. Lợi ích đạt được của nền KTCS là tiết kiệm chi phí, giúp bảo vệ môi trường, tăng tính hiệu quả của nền kinh tế, giảm bớt sự lãng phí tài nguyên xã hội và sự dư thừa nguồn lực của các tổ chức trong xã hội. Tháng 8/2019, Đề án thúc đẩy mô hình KTCS của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cũng nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc ứng dụng KTCS trong nhiều lĩnh vực, trong đó có sản xuất và cung ứng nông sản [3].

Sự kết nối giữa các khâu trong chuỗi cung ứng rau quả hiện còn rời rạc, gây lãng phí về nguồn lực [1]. Sự ứng dụng KTCS nhằm phát triển kết nối chuỗi cung ứng có thể mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt. Cụ thể, số lượng người được hưởng lợi ích từ việc áp dụng KTCS trong các doanh nghiệp, trang trại, hộ gia đình sản xuất nông sản tại các vùng trồng rau quả của Việt Nam là khá cao, chỉ tính riêng số hộ gia đình sản xuất nông sản tại tỉnh Lâm Đồng đã đạt 7.000 hộ [4]. Kết nối các khâu trong chuỗi cung ứng rau quả là khu vực tiềm năng để áp dụng KTCS, đồng thời cần đánh giá các lợi ích khi áp dụng KTCS nhằm kết nối chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá lợi ích của các chủ thể trong chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam khi tham gia ứng dụng KTCS. Câu hỏi nghiên cứu là việc tham gia ứng dụng KTCS mang lại lợi ích như thế nào cho các chủ thể trong chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam? Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là việc ứng dụng KTCS trong chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam

* Tác giả liên hệ
Địa chỉ email: ngaenv@gmail.com
https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4575

có thể mang lại lợi ích kinh tế cho chủ thể. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực KTCS, ứng dụng trong ngành hàng rau quả, cụ thể là sản phẩm thanh long và rau của các tỉnh Bình Thuận, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Hà Nam trong năm 2018-2019. Đối tượng nghiên cứu là các lợi ích của các khâu trong chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam khi ứng dụng KTCS**.** Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp, trong đó phương pháp định tính là chủ yếu, còn định lượng được sử dụng nhằm định lượng hóa một phần dữ liệu định tính.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Bản chất của kinh tế chia sẻ

Trên thực tế có rất nhiều định nghĩa khác nhau về KTCS. KTCS (sharing economy) còn được gọi theo nhiều tên khác nhau như kinh tế cộng tác (collaborative economy), kinh tế theo cầu (on-demand economy), kinh tế nền tảng (platform economy), kinh tế truy cập (access economy), kinh tế dựa trên các ứng dụng di động (app economy)… [5]. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu Việt Nam [3], KTCS là khái niệm gắn liền với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ số. Mô hình KTCS là một hệ thống kinh tế mà ở đó tài sản hoặc dịch vụ được chia sẻ dùng chung giữa các cá nhân, hoặc không phải trả tiền/một khoản phí, với tính chất điển hình là thông qua các công cụ Internet [3]. Đây là một phương thức kết nối mới giữa người mua (người dùng) và người bán (người cung cấp) đối với một hoạt động kinh tế.

Bản chất của KTCS trong bối cảnh phát triển hiện nay ở Việt Nam được hiểu là một mô hình kinh tế năng động, hướng tới cân bằng và tối đa hóa lợi ích các bên. Mô hình góp phần tăng hiệu quả kinh tế, cùng hưởng lợi, hướng tới lợi ích chung của mọi người. Người sử dụng ứng dụng KTCS có thể trao đổi quyền sử dụng các nguồn lực cho nhau nhưng chưa chắc đã trao đổi quyền sở hữu nguồn lực đó [1]. Mô hình KTCS cần đảm bảo tính minh bạch thông tin cho cả bên mua và bên bán, đảm bảo sự tin tưởng cho cộng đồng người sử dụng. Mô hình KTCS thường sử dụng nền tảng công nghệ (giao diện điện tử) như là công cụ thể hiện chức năng của KTCS để điều hành các hoạt động của các bên liên quan qua các phần mềm. Người điều hành KTCS không hẳn là trung gian mà là hướng tới chức năng trọng tài đảm bảo lợi ích cho các bên.

2.2. Ứng dụng kinh tế chia sẻ trong nông nghiệp

Ứng dụng KTCS trong nông nghiệp nói chung và khâu trồng trọt nói riêng được hình thành khá sớm trên thế giới. Khái niệm KTCS mới xuất hiện lần đầu từ năm 2013 nhưng hình thái của nó đã có từ khoảng 5-10 năm trước và từ đó đã có các nghiên cứu về tính ứng dụng KTCS trong kinh tế và nông nghiệp. Nghiên cứu của Tim Sparapani [6] nhấn mạnh vai trò của công nghệ thông tin (IT) trong việc quản trị phát triển chuỗi cung ứng trước tốc độ công nghiệp hóa và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, Wolfertab và cộng sự [7] đề cập tới tính ứng dụng của mô hình trang trại thông minh trong nông nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng thực phẩm nói chung và rau quả nói riêng. Theo các tác giả, tương lai của nông nghiệp thông minh có thể giải thích theo hai kịch bản: (1) Các hệ thống đóng, độc quyền, trong đó nông dân là một phần của chuỗi cung cấp thực phẩm tích hợp cao; hoặc (2) Các hệ thống hợp tác mở, trong đó nông dân và các bên liên quan nằm trong mạng lưới dây chuyền linh hoạt trong việc lựa chọn đối tác kinh doanh và công nghệ. Việc phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng dữ liệu, các ứng dụng nền tảng, tiêu chuẩn và việc gắn kết giữa các yếu tố này đóng vai trò quan trọng.

Từ khía cạnh kinh tế - xã hội, các tác giả nói trên đề xuất nghiên cứu ưu tiên cho các vấn đề tổ chức liên quan đến quản trị và mô hình kinh doanh phù hợp để chia sẻ dữ liệu trong các kịch bản chuỗi cung ứng khác nhau. Nếu áp dụng KTCS cho các hàng hóa dễ hỏng như rau quả thì sẽ tránh được thiệt hại cho các chủ thể trong khâu trồng trọt. Tại Mỹ, 40-50% nông sản sau thu hoạch không được sử dụng và 25% hàng rau quả sau khi thu hoạch bị hỏng do vận chuyển [8]. KTCS sẽ giúp cho việc vận chuyển, bảo quản rau quả cũng như điều hòa cung cầu, giá cả hợp lý

cho các chủ thể của khâu trồng trọt trong chuỗi cung ứng rau quả. Như vậy, mô hình kinh doanh trong chuỗi cung ứng rau quả có thể chuyển từ các doanh nghiệp/hợp tác xã/trang trại đơn lẻ sang một nền kinh tế có tính chia sẻ, chứ không phải các chủ thể rời rạc.

2.3. Chuỗi cung ứng rau quả khi chưa áp dụng kinh tế chia sẻ

Chuỗi cung ứng rau quả hiện tại của Việt Nam khi chưa áp dụng KTCS được thể hiện như Hình 1.

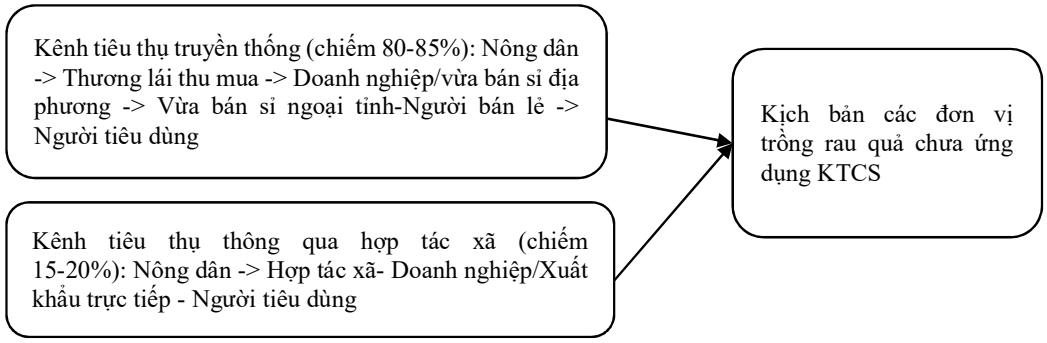

Hình 1: Khung kịch bản chuỗi cung ứng rau quả truyền thống
Nguồn: Trung tâm Thanh long Bình Thuận [9].

Mô hình chuỗi cung ứng truyền thống và thông qua hợp tác xã cho thấy nông sản sau khi được sản xuất phải thông qua rất nhiều đối tượng trung gian như thương lái thu mua, doanh nghiệp bán sỉ và lẻ, hợp tác xã,… rồi mới đến tay người tiêu dùng. Làm thế nào để lược bỏ bớt trung gian trong chuỗi cung ứng nông sản và áp dụng KTCS mang lại lợi ích như thế nào cho các chủ thể của chuỗi chính là khoảng trống nghiên cứu cần làm rõ.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Giả thuyết nghiên cứu: Kịch bản xây dựng một nền tảng kết nối (platform) để các trang trại rau quả có thể kết nối được với nhau nhằm ứng dụng KTCS bao gồm các giả thuyết sau: Lập ra được một nền tảng công nghệ thông tin để các bên liên quan chia sẻ thông tin; Nền tảng công nghệ thông tin có quy mô vùng miền; Người tham gia nền tảng được hỗ trợ phí thành viên; Xây dựng được cam kết quy chuẩn hàng hóa (VietGAP, Global GAP, hữu cơ,…).

- Phương pháp nghiên cứu định tính cụ thể là kết hợp giữa phương pháp lý thuyết nền và phương pháp nghiên cứu tình huống với các câu hỏi mở nhằm khám phá sự hiểu biết về khái niệm KTCS của các chủ thể trong chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam, thăm dò khả năng ứng dụng KTCS trong chuỗi cung ứng này. Sau đó, đối tượng khảo sát được giải thích rõ về mô hình KTCS có thể áp dụng ở Việt Nam cũng như các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng sử dụng qua bảng hỏi đóng nhằm định lượng hóa số liệu định tính để các chủ thể trong chuỗi cung ứng rau quả đánh giá các lợi ích khi tham gia KTCS theo ba mức lợi ích cao, trung bình và thấp.

- Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất là phương pháp quả cầu tuyết để xác định 70 đối tượng điều tra và phỏng vấn tại địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh Hà Nam, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Sơn La, Bình Thuận, Lâm Đồng. Bên cạnh đó, một số đối tượng khảo sát cũng được chọn ra để thực hiện phương pháp nghiên cứu trường hợp nhằm khám phá thực tế lợi ích mà các hộ gia đình, trang trại rau quả có thể được hưởng khi tham gia KTCS. Cụ thể, chuỗi thanh long Bình Thuận và chuỗi rau quả Lâm Đồng là hai loại chuỗi được nghiên cứu phục vụ cho đánh giá lợi ích trước và sau khi ứng dụng KTCS.

- Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng hai nguồn số liệu: (i) Số liệu thứ cấp được cung cấp bởi Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê Bình Thuận và Lâm Đồng, Trung tâm Thanh long Bình Thuận, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Nam, Bình Thuận, Lâm Đồng và Vĩnh Phúc; (ii) Số liệu sơ cấp được thu thập qua phương pháp điều tra bảng hỏi, phỏng vấn chuyên sâu và thảo luận nhóm với 70 đối tượng bao gồm nông dân-chủ hộ gia đình, chủ trang trại, chủ hợp tác xã, chủ doanh nghiệp chế biến nông sản, thương lái, công ty phân phối rau quả. Đồng thời, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn các cán bộ cơ quan quản lý như Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp các tỉnh nói trên vào tháng 7/2019. Dữ liệu được mã hóa, tạo nhóm thông tin và kết nối xử lý từ các thông tin được nhập trên phần mềm Excel.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khâu cung cấp cây giống và vật tư nông nghiệp

Kết quả phỏng vấn và thảo luận nhóm các đối tượng khảo sát cho thấy có sự chia sẻ về thông tin, kỹ thuật và cây giống giữa các chủ thể trong khâu cung cấp cây giống và vật tư nông nghiệp. Trang trại hỗ trợ hộ gia đình về kỹ thuật. Đối với giống cây mà nông dân không tìm được thì trang trại sẽ nhân giống hoặc hỗ trợ tìm giống. Các hộ gia đình là thành viên hợp tác xã được giúp đỡ về kỹ thuật, được công nhân hỗ trợ bơm thuốc bảo vệ thực vật hoặc được hợp tác xã hỗ trợ các loại phân bón, vật tư khó tìm kiếm trên thị trường. Các hộ nông dân không tham gia hợp tác xã thì không nhận được sự chia sẻ nguồn lực như kỹ thuật và cây giống từ hợp tác xã. Các hộ gia đình chưa biết khai thác thông tin từ các website để tìm cây giống, thường chỉ mua cây giống thông qua các cửa hàng hoặc hợp tác xã. Cả vùng thường trồng cùng một loại cây giống nên nhu cầu tham gia KTCS để tìm mua, chia sẻ hoặc hỗ trợ về giống chưa cao. Về phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, nông dân có thể dễ dàng mua tại các cửa hàng cung cấp vật tư nông nghiệp nên họ không có nhu cầu tham gia KTCS. Trong chuỗi cung ứng rau quả, khâu cung cấp cây giống và vật tư nông nghiệp được coi là một trong các khâu có tiềm năng ứng dụng KTCS, nhưng trên thực tế hiện nay KTCS chưa được ứng dụng trong khâu này và không đánh giá được lợi ích của các chủ thể khi phỏng vấn trong kịch bản tham gia KTCS.

4.2. Khâu trồng trọt

Đơn vị trồng trọt bao gồm các trang trại, hợp tác xã và hộ gia đình trồng các loại rau ở tỉnh Lâm Đồng và Hà Nam, trồng thanh long tại tỉnh Bình Thuận và Vĩnh Phúc. Bảng 1 đánh giá mức lợi ích mà các đơn vị trồng trọt có thể có được khi tham gia vào KTCS.

Bảng 1: Đánh giá lợi ích của các đơn vị trong khâu trồng trọt rau quả khi tham gia KTCS

Lợi ích khi tham gia KTCS	**Mức đánh giá của các đơn vị trong khâu trồng trọt**
Tăng doanh thu từ việc chia sẻ/cho thuê cơ sở vật chất như kho chứa và phương tiện vận tải.	Lợi ích thấp vì không có ý định cho thuê kho và phương tiện vận tải hiện đủ dùng nội bộ.
Tăng lợi ích thông qua tăng cơ hội lựa chọn đối tác cung cấp cây giống, nguyên liệu sản xuất tiên tiến.	Lợi ích trung bình vì hài lòng với giống cây và nguyên liệu sản xuất cũng như đối tác hiện tại; đã tự nhân giống.
Tăng lợi ích thông qua tăng lựa chọn kênh phân phối sản phẩm.	Lợi ích trung bình vì đã có sẵn kênh phân phối sản phẩm.
Giảm trung gian giao dịch với nhà cung cấp giống, nguyên liệu và nhà thu mua.	Lợi ích không cao, chỉ coi như một cơ hội để tham khảo vì hiện nay chủ yếu không qua trung gian.
Tăng phối hợp và thích ứng với toàn chuỗi cung ứng rau quả.	Lợi ích thấp vì tự tổ chức chuỗi của riêng mình, các trang trại khác ko đủ điều kiện để kết hợp với trang trại này.

Tăng tính minh bạch về chất lượng sản phẩm và thông tin với các đối tác.	Lợi ích trung bình vì nếu có đưa ra thông tin thì nhận thức người tiêu dùng thấp, không nhận biết được chất lượng sản phẩm. Ví dụ: Công ty có khả năng sản xuất hữu cơ nhưng không hướng tới mảng này vì nhu cầu thị trường không cao, nhận thức người tiêu dùng chưa sẵn sàng tiếp nhận.
Tăng uy tín, chất lượng và hiệu quả công việc thông qua việc chuẩn hóa hoạt động của trang trại để đáp ứng dịch vụ KTCS.	Lợi ích thấp đối với các trang trại quy mô sản lượng đủ để xuất đầu ra cho các hệ thống siêu thị vì hiện nay sản phẩm đã được chuẩn hóa. Đối với hộ nông dân nhỏ lẻ thì lợi ích của chuẩn hóa hoạt động để đáp ứng dịch vụ KTCS được đánh giá ở mức trung bình.
Tăng thị phần và giảm chi phí marketing bán hàng mà vẫn được khách hàng biết đến trang trại thông qua sử dụng dịch vụ KTCS.	Lợi ích trung bình. Ví dụ: sản lượng 700 tấn nhưng tiêu thụ tại siêu thị đạt 15 tấn, đơn vị vẫn phải bán ra bên ngoài.
Gia tăng thông tin từ nhiều bên, để thông tin được khớp nối tốt nhất có thể (ví dụ: thông tin giữa trang trại và công ty xuất nhập khẩu, công ty logistics hoặc các trang trại công bố thông tin sản xuất bao nhiêu, dư thừa bao nhiêu, để điều chỉnh tăng giảm sản lượng, kết nối lượng mua và bán nông sản).	Lợi ích thấp vì hiện nay một số doanh nghiệp đang tự lập kế hoạch sản xuất cho nông dân liên kết. Siêu thị cũng linh hoạt điều chỉnh theo sản lượng và mặt hàng mà doanh nghiệp có thể cung cấp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp vẫn bán ra thị trường nhỏ lẻ.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2019.

Bảng 2: Đánh giá lợi ích của các đơn vị trong khâu thu mua và phân phối rau quả khi tham gia KTCS

Lợi ích của việc tham gia KTCS	**Mức đánh giá của các đơn vị**
Tăng lợi ích thông qua tăng lựa chọn kênh phân phối sản phẩm.	Đối với sản phẩm rau, lợi ích trung bình vì đã có sẵn kênh phân phối sản phẩm. Đối với sản phẩm thanh long, hiện đang mua bán theo thị trường thương lái. Thương lái quyết định giá cả, các đơn vị trồng trọt chỉ có quyền quyết định có bán hay không.
Tăng phối hợp và thích ứng với toàn chuỗi cung ứng rau quả.	Lợi ích trung bình vì hiện tại chưa có sự liên hệ giữa các doanh nghiệp, trang trại lớn nên khó mở rộng diện tích để canh tác trên quy mô lớn nhằm giảm chi phí sản xuất bình quân. Liên kết với các bên vận tải cũng không thực hiện được do đơn vị vận tải khác chưa đáp ứng được yêu cầu về kho lạnh trên xe, tần suất và điều kiện vận tải.
Tăng tính minh bạch về sản phẩm và thông tin với các đối tác.	Lợi ích trung bình vì giá cả nông sản cần do website ứng dụng KTCS quy định chung theo từng loại.
Tăng uy tín, chất lượng và hiệu quả công việc thông qua việc chuẩn hóa hoạt động của trang trại để đáp ứng dịch vụ KTCS.	Lợi ích thấp vì hiện nay nhiều quy trình thu mua đã được chuẩn hóa. Kinh phí để khởi động một mạng lưới bán hàng mới cũng không phải thấp.

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2019.

3.2. Khâu thu mua và phân phối rau quả

Các đơn vị tham gia khâu thu mua và phân phối rau quả bao gồm các công ty phân phối, đại lý thu mua, thương lái và chính các hợp tác xã, trang trại đứng ra thu mua lại của các hộ gia đình.

Hiện nay các đại lý thu mua đang gặp khó khăn trong khâu vận chuyển. Nhiều siêu thị như Mega Market đến tận các đơn vị trồng trọt để thu mua nên các đại lý thu mua khác bị cạnh tranh. Mặt khác, các đại lý chưa có nguồn nhân lực quản lý bán hàng trên mạng. Các chủ thể cũng

muốn tham gia thu mua qua ứng dụng KTCS nhưng sợ có rủi ro. Ngoài ra, có tình trạng thiếu xe lạnh có nhiệt độ phù hợp với mặt hàng đặc thù của doanh nghiệp. Ví dụ, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chuối tại tỉnh Lâm Đồng gặp khó khăn khi vận chuyển chuối ra miền Bắc. Chuối được bảo quản tốt nhất ở nhiệt độ 13-15^{0}C nhưng hiện không có xe phù hợp, nếu sử dụng xe chở hoa ở mức 5-8^{0}C thì chuối sẽ bị bỏng lạnh,… Vì vậy, thay vì phải dùng chung hoặc chia sẻ xe lạnh với các doanh nghiệp khác, doanh nghiệp này không mở rộng thị trường ra miền Bắc nữa vì sợ phiền hà và mất thời gian.

3.3. Khâu sơ chế và chế biến rau quả

Nguồn lực sản xuất của doanh nghiệp bao gồm đất đai nhà xưởng, nhân công, máy móc, kho bãi, phương tiện vận chuyển, các loại thông tin về cung cầu, giá cả thị trường, khách hàng,… Qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tại các doanh nghiệp ở Lâm Đồng, Bình Thuận, Hà Nội và Hà Nam cho thấy một số doanh nghiệp dù bị thiếu nhân công mùa vụ và thiếu đất trồng trọt nhưng cũng không muốn thuê lại/chia sẻ những nguồn lực này từ các doanh nghiệp khác vì lý do sợ phiền hà, mất thời gian.

Theo số liệu điều tra của tác giả vào năm 2019, một số đơn vị sơ chế và xuất khẩu nông sản tại Lâm Đồng có tình trạng thừa kho bãi, phòng kho lạnh nhưng không muốn cho thuê hoặc dùng chung kho lạnh với các đơn vị khác vì nhiều lý do. Thứ nhất là khi cho thuê lại kho, nguồn thu đem về từ việc thuê kho không đáng kể. Thứ hai là thời gian trống kho cũng chỉ khoảng 1-2 tháng rồi sau đó doanh nghiệp lại dùng toàn bộ diện tích kho, như vậy đôi khi doanh nghiệp bị rơi vào tình trạng thiếu chủ động trong việc sử dụng cơ sở vật chất của mình. Thứ ba, doanh nghiệp cảm thấy phiền hà, mất thời gian vào việc cho sử dụng chung hoặc đi thuê, cho thuê lại kho.

Hiện nay các doanh nghiệp sẵn sàng chia sẻ ngang về thông tin giữa các doanh nghiệp với nhau. Trong một chuỗi cung ứng nông sản, doanh nghiệp thường sẵn sàng chia sẻ dọc cho các chủ thể trong chuỗi về kỹ thuật trồng trọt, bảo quản sản phẩm. Về dịch vụ, các doanh nghiệp chưa dùng chung dịch vụ nào. Thí điểm có Công ty Phong Thúy được tỉnh Lâm Đồng đầu tư vào hệ thống phân loại cà chua với điều kiện là Công ty chịu trách nhiệm điều hành, bảo quản và cho công ty kinh doanh nông sản khác dùng chung hệ thống phân loại nông sản này với giá ưu đãi (chỉ tính chi phí điện nước, nhân công). Tuy nhiên, việc dùng chung không hiệu quả bởi việc vận chuyển nông sản ở khoảng cách xa nên sản phẩm của các doanh nghiệp được đưa đến Công ty Phong Thúy để phân loại có thể bị hỏng. Một số doanh nghiệp đã tự đầu tư dây chuyền phân loại nên khoản hỗ trợ để dùng chung nguồn lực này của Nhà nước chưa mang lại hiệu quả cao.

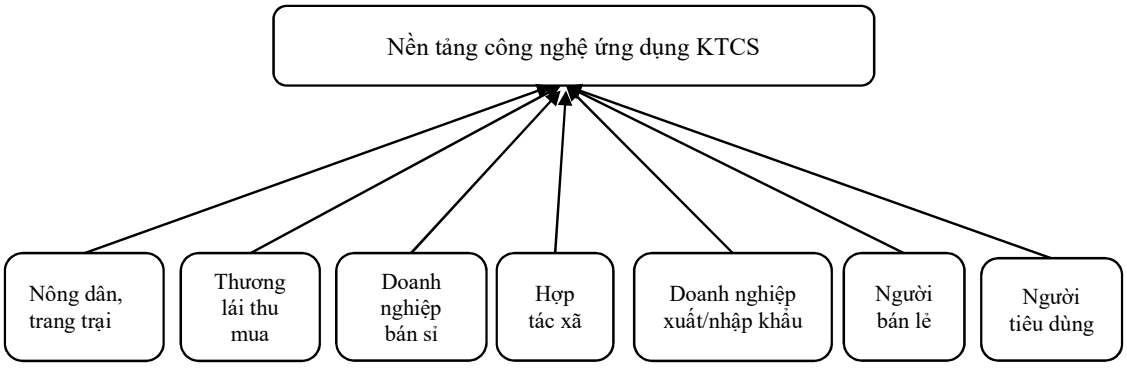

Hình 2: Chuỗi cung ứng nông sản ứng dụng KTCS
Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2021.

Như vậy, lợi ích từ việc chia sẻ cơ sở vật chất, nguồn lực sản xuất chưa đủ cao để bù đắp lại phí tổn của cảm giác phiền hà và mất thời gian. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng chưa nhận thức được rằng việc tham gia vào KTCS có thể giúp tăng cường độ minh bạch, sự tin cậy và khả năng phản ứng linh hoạt của doanh nghiệp khi gặp sự cố.

3.4. Chuỗi cung ứng nông sản áp dụng KTCS

Từ kết quả khảo sát cho thấy, khi các chủ thể của chuỗi cung ứng nông sản ứng dụng KTCS sẽ giúp cho chuỗi cung ứng giảm bớt được các trung gian trong quá trình thu mua, tiêu thụ sản phẩm so với chuỗi cung ứng truyền thống.

4. Kết luận và thảo luận

So với các nghiên cứu trước [2, 5, 9], nghiên cứu này có đóng góp về đánh giá lợi ích và khả năng tham gia các dịch vụ KTCS của các chủ thể chuỗi cung ứng rau quả Việt Nam. Cụ thể như sau:

Khả năng tham gia KTCS của các đơn vị trồng trọt rau quả

Các đơn vị trồng trọt có khả năng tham gia dịch vụ KTCS trong tương lai khi họ mong muốn tăng quy mô sản xuất và mở rộng thị trường. Phỏng vấn về khả năng tăng quy mô sản xuất (diện tích, lao động, vốn, đa dạng hóa sản phẩm giống cây trồng), các đơn vị trồng trọt cho biết họ muốn có nhiều đối tác hơn để được lựa chọn mức giá tốt hơn, đối tác phải được một bên thứ ba bảo đảm để có thể tin cậy được. Ngoài ra, họ mong muốn được cung cấp thông tin về lao động chuyên môn bởi tThông tin trên website chưa đủ và người lao động cũng chưa có kỹ năng đăng thông tin bản thân trên website.

Tính khả thi của việc áp dụng KTCS trong khâu trồng trọt được phân tích ở cả hai khía cạnh thuận lợi và khó khăn. Những thuận lợi như sản phẩm có sẵn, đầu ra có sẵn, do đó việc ứng dụng KTCS cho phép ổn định giá thành, từ đó thúc đẩy nhiều đơn vị tham gia. Hiện nay một số công ty đã có truy xuất nguồn gốc nên người bán biết được họ tồn bao nhiêu hàng, bán được bao nhiêu hàng, đây là điều kiện thuận lợi để ứng dụng KTCS. Khó khăn của việc ứng dụng KTCS là kinh phí vận chuyển cao nên nhiều đơn vị trồng trọt ngại tham gia KTCS nếu họ phải chịu trách nhiệm vận chuyển. Đồng thời, người nông dân nhiều khu vực như Bình Thuận, Vĩnh Phúc, Hà Nam chưa quen sử dụng thiết bị điện thoại thông minh để thực hiện các giao dịch trên ứng dụng KTCS.

Như vậy, về phía người lập ứng dụng KTCS, họ sẽ gặp nhiều rào cản trong việc thỏa mãn nhu cầu của người nông dân và các đơn vị trồng trọt khác khi sử dụng KTCS, như: Khó thống nhất giữa người mua và người bán về giá cả chất lượng; KTCS chưa hẳn giải quyết được vấn đề mua giá thấp, ép giá; ứng dụng KTCS cần được thiết kế theo hướng dễ sử dụng...

Khả năng tham gia KTCS trong khâu sơ chế và chế biến rau quả

Đối với việc chia sẻ các nguồn lực sản xuất trong khâu sơ chế và chế biến rau quả, các doanh nghiệp cho biết họ phải có được các quyền lợi như được học hỏi thông tin/kinh nghiệm, bán được hàng, quảng bá sản phẩm,… thì mới tham gia vào chia sẻ ngang các nguồn lực sản xuất. Tuy nhiên, về các nguồn lực cơ sở vật chất, các doanh nghiệp có xu hướng không muốn chia sẻ ngang những nguồn lực như máy móc thiết bị, kho, phương tiện vận tải. Trong một chuỗi cung ứng, doanh nghiệp có xu hướng chia sẻ dọc kỹ thuật trồng trọt và sơ chế với các hộ gia đình ký hợp đồng cung ứng đầu vào với doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cũng mong muốn tham gia vào một trang thông tin cung cấp dịch vụ KTCS nhằm học hỏi thông tin, đặc biệt là kinh nghiệm kỹ thuật trồng trọt sơ chế cũng như quảng bá sản phẩm để tìm kiếm đối tác khách hàng mới. Họ cũng sẵn sàng trả mức phí tùy theo mức lợi ích mà họ nhận được từ việc tham gia KTCS.

Khả năng tăng quy mô sản xuất về diện tích, lao động, vốn, đa dạng hóa sản phẩm giống cây trồng của các công ty thể hiện rất khác nhau. Cụ thể, doanh nghiệp Quang Long tại Hà Nam chuyên sơ chế dưa chuột bao tử xuất khẩu sang thị trường Nga cho biết doanh nghiệp gặp khó khăn về nhân công và máy móc khi muốn mở rộng quy mô. Vào thời vụ doanh nghiệp thường rất thiếu nhân công, phải sang tỉnh khác để huy

động nhân công. Vì vậy, việc tham gia KTCS có thể giúp doanh nghiệp giảm được những khó khăn trên. Tuy nhiên, do các doanh nghiệp có tâm lý ngại dùng chung cơ sở vật chất, luân chuyển nhân công nên việc triển khai KTCS phụ thuộc rất lớn vào (i) ứng dụng web có thuận tiện không, (ii) thông tin có minh bạch không, (iii) đối tác có tin cậy hay được đảm bảo bởi một bên thứ ba không và (iv) nhận thức của doanh nghiệp như thế nào.

Tóm lại, mô hình xây dựng dịch vụ KTCS qua các nền tảng ứng dụng được các chủ thể ủng hộ vì nó mang lại nhiều lợi ích, giúp giảm bớt các khâu trung gian so với chuỗi cung ứng truyền thống và qua hợp tác xã. Tuy nhiên, việc thực hiện mô hình KTCS gặp phải một số khó khăn sau:

- Việc mua bán mặt hàng rau quả trên sàn giao dịch điện tử khó triển khai hơn các mặt hàng khác vì khó xác định chất lượng hàng hóa (hình ảnh đẹp nhưng nhận hàng có thể kém chất lượng).

- Kết quả phỏng vấn các cấp quản lý tại Sở Nông nghiệp và Sở Công Thương các tỉnh cho thấy KTCS vẫn còn xa lạ với các đơn vị này, chưa có chế tài thực hiện KTCS.

- Nông dân và các chủ thể khác trong chuỗi vẫn giữ tư duy tiểu nông.

- Cân nhắc phí tham gia sàn KTCS vì nhiều công ty tham gia sàn giao dịch tốn phí trung gian song không đạt hiệu quả như mong đợi. Nhiều công ty đã tự tổ chức phòng bán hàng online.

- Độ tin cậy và độ minh bạch giữa các chủ thể trong chuỗi hiện nay chưa cao.

- Cần có những doanh nghiệp hạt nhân của chuỗi, tuyển chọn doanh nghiệp đứng đầu chuỗi dựa trên đấu thầu công khai, minh bạch. Tiêu chí để lựa chọn doanh nghiệp hạt nhân là quy mô lớn, có lợi nhuận tốt, chất lượng sản phẩm tốt và ảnh hưởng thị trường lớn, có nhiều đối tác, hoạt động hiệu quả, tỷ lệ lợi nhuận trên đồng vốn bỏ ra cao, uy tín và doanh nghiệp có khả năng tự quảng bá tiếp thị sản phẩm.

- Chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp cũng như các chủ thể trong chuỗi được các doanh nghiệp đánh giá là đúng đắn nhưng khâu thực hiện chưa tốt và chưa kịp thời.

Kết quả nghiên cứu và thảo luận chỉ ra rằng tại Việt Nam hiện nay, chợ điện tử và giao dịch trực tuyến chỉ là tiền đề của KTCS. Trên thực tế, để ứng dụng KTCS đòi hỏi nhiều tiêu chí, chuẩn mực như độ tin cậy, minh bạch và linh hoạt trong việc xây dựng nền tảng KTCS ứng dụng cho chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam. Hạn chế của nghiên cứu là chưa thể hiện được kết quả nghiên cứu theo vùng miền, khu vực khảo sát, điều này gợi mở cho các hướng nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyen Bich Thuy, *Sharing Economy in the Context of The Fourth Industrial Revolution,* The Youth Publishing House, Ho Chi Minh City, 2019 (in Vietnamese).

[2] Watkins, T., *From Ownership to Access: Farming Businesses and the Sharing Economy*, Business Excellence - BNP Paribas Leasing Solutions UK , Insights 2017/05 (2017).

[3] Vietnam Ministry of Planning and Investment, Report on The Project of Promoting the Sharing Economy Model in Vietnam, Hanoi, 2019 (in Vietnamese).

[4] Pham S., *Smart Agricultural: Essential Tendency and the Approach in Vietnam,* Science and Technology Publishing House, Hanoi, 2017 (in Vietnamese).

[5] Cristiano Codagnone and Bertin Martens, "Scoping the Sharing Economy: Origins, Definitions, Impact and Regulatory Issues," *Institute for Prospective Technological Studies Digital Economy Working Paper* 2016/01 (2016), Joint Research Centre 100369, ISSN 1831-9408 (online).

[6] Tim Sparapani, "How Big Data And Tech Will Improve Agriculture, From Farm To Table," *Forbes Newsletters*, 2017/03 (2017), https://www.forbes.com/sites/timsparapani/2017/03/23/how-big-data-and-tech-will-improve-agriculture-from-farm-to-table/?sh=7bedb8725989 (Accessed 15 March 2021).

[7] Sjaak Wolfertab, Lan Gea, Cor Verdouwab, Marc-Jeroen Bogaardta, "Big Data in Smart Farming - A Review," *Agricultural System*, 153 (2017) 69-80.

[8] Christian D., Martin B., Leonardo Weiss F. Chaves, Michael B., Daniel R., Till R., Monty B., Thomas H. and Daniel H., "Cost-Benefit Model for Smart Items in the Supply Chain," *The Internet of Things*, 4952 (2008) 155-172.

[9] The Research Centre of Dragon Fruit - Department of Agricultural and Rural Development of Binh Thuan Province*, Survey on Agricultutal, Rural and Seafood, Report about the Value Chain of Dragon Fruit*, 2019 (in Vietnamese).